

**DỰ TOÁN CHI NSDP, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH  
VÀ CHI NGÂN SÁCH HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024**

*(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân Quyết định)*

*(Kèm theo Quyết định số 08/QĐ-UBND ngày 03/01/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị: Triệu đồng*

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>18.755.817</b>	<b>6.670.537</b>	<b>12.085.280</b>
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NSDP</b>	<b>13.416.748</b>	<b>4.775.852</b>	<b>8.640.896</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.952.901</b>	<b>1.688.896</b>	<b>264.005</b>
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	805.601	745.601	60.000
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	674.000	488.960	185.040
a	Đầu tư cho công tác đo đạc, đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận, xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai và đăng ký biến động, chỉnh lý hồ sơ địa chính theo Chi thị số 1474/CT-TTg ngày 24/8/2011 của Thủ tướng Chính phủ	67.400	48.896	18.504
b	Đầu tư các dự án XDCB	606.600	440.064	166.536
	<i>Trong đó: NS tỉnh bố trí đối ứng thực hiện 03 CTMTQG từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>	<i>37.069</i>	<i>37.069</i>	<i>0</i>
	<i>- Thuộc nhiệm vụ đối ứng của NS tỉnh</i>		<i>1.194</i>	
	<i>- Hỗ trợ 50% vốn đối ứng cho các huyện, TP</i>		<i>35.875</i>	
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	22.000	3.035	18.965
4	Chi đầu tư từ nguồn vay NSDP (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)	87.300	87.300	
5	Chi đầu tư từ nguồn tiết kiệm chi thường xuyên	364.000	364.000	
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>11.153.776</b>	<b>2.949.703</b>	<b>8.204.073</b>
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	5.614.583	957.422	4.657.161
	<i>Trong đó: đối ứng thực hiện 03 CTMTQG</i>	<i>6.763</i>	<i>1.179</i>	<i>5.584</i>
	<i>- CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi</i>	<i>6.381</i>	<i>797</i>	<i>5.584</i>
	<i>- CTMTQG giảm nghèo bền vững</i>	<i>382</i>	<i>382</i>	<i>0</i>
2	Chi khoa học và công nghệ	23.345	22.795	550

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
3	Đổi ứng sự nghiệp thực hiện 03 CTMTQG (các lĩnh vực còn lại trừ SN giáo dục và đào tạo)	56.122	3.750	52.372
	- CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi	39.923	1.927	37.996
	- CTMTQG giảm nghèo bền vững	14.376		14.376
	- CTMTQG xây dựng nông thôn mới		1.823	
<b>III</b>	<b>Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay</b>	<b>6.600</b>	<b>6.600</b>	
<b>IV</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.200</b>	<b>1.200</b>	
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>273.096</b>	<b>100.278</b>	<b>172.818</b>
<b>VI</b>	<b>Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương</b>	<b>29.176</b>	<b>29.176</b>	
<b>B</b>	<b>CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU</b>	<b>5.309.069</b>	<b>1.886.685</b>	<b>3.422.384</b>
<b>I</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>3.106.174</b>	<b>127.578</b>	<b>2.978.596</b>
<b>1</b>	<b>CTMTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>2.008.129</b>	<b>57.953</b>	<b>1.950.176</b>
	Vốn đầu tư	1.082.050	3.500	1.078.550
	Kinh phí sự nghiệp	926.079	54.453	871.626
<b>2</b>	<b>CTMTQG giảm nghèo bền vững</b>	<b>974.035</b>	<b>55.435</b>	<b>918.600</b>
	Vốn đầu tư	482.086	32.712	449.374
	Kinh phí sự nghiệp	491.949	22.723	469.226
<b>3</b>	<b>CTMTQG xây dựng Nông thôn mới</b>	<b>124.010</b>	<b>14.190</b>	<b>109.820</b>
	Vốn đầu tư	87.550		87.550
	Kinh phí sự nghiệp	36.460	14.190	22.270
<b>II</b>	<b>Chi các mục tiêu, nhiệm vụ</b>	<b>2.202.895</b>	<b>1.759.107</b>	<b>443.788</b>
<b>1</b>	<b>Vốn đầu tư</b>	<b>1.403.670</b>	<b>1.403.670</b>	<b>0</b>
a	Vốn nước ngoài	460.750	460.750	
b	Vốn đầu tư thực hiện các dự án, nhiệm vụ	942.920	942.920	
<b>2</b>	<b>Kinh phí sự nghiệp</b>	<b>799.225</b>	<b>355.437</b>	<b>443.788</b>
a	Vốn nước ngoài	0		
b	Vốn trong nước thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách	799.225	355.437	443.788

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ	900	900	
	- Kinh phí cho biên chế giáo viên tăng thêm	69.869		69.869
	- Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trong đó:	358.068	265.578	92.490
	+ Hỗ trợ chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg ngày 20/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ	14.686	14.686	
	+ Hỗ trợ học bổng học sinh dân tộc nội trú theo Nghị định số 84/2020/NĐ-CP ngày 17/7/2020 của Chính phủ	31.877	24.550	7.327
	+ Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập	5.326		5.326
	+ Hỗ trợ học bổng, chi phí học tập cho học sinh khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC ngày 31/12/2013	3.729		3.729
	+ Chính sách hỗ trợ học sinh vùng đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/07/2016 của Chính phủ	48.269		48.269
	+ Chính sách hỗ trợ học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP của Chính phủ	27.840		27.840
	+ Chính sách đóng và hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng	223.324	223.324	
	+ Chính sách hỗ trợ người đóng BHXH tự nguyện theo Nghị định số 134/2015/NĐ-CP ngày 29/12/2015 của Chính phủ	3.018	3.018	
	- Hỗ trợ để đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP (thực hiện chính sách trợ giúp các đối tượng bảo trợ xã hội)	262.110		262.110
	- Thực hiện Đề án bồi dưỡng cán bộ, công chức Hội Liên hiệp Phụ nữ các cấp và Chi hội trưởng Phụ nữ giai đoạn 2019-2025	300	300	
	- Hỗ trợ doanh nghiệp vừa và nhỏ	500	500	

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Chia ra	
			Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
	- Thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	2.622	1.300	1.322
	- Vốn chuẩn bị động viên	25.000	25.000	
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	55.399	55.399	
	- Thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững	24.457	6.460	17.997
<b>C</b>	<b>CHI TỪ NGUỒN THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG, ĐÓNG GÓP</b>	<b>30.000</b>	<b>8.000</b>	<b>22.000</b>